



wěi ba

尾巴

Noun · tail; appendage

Example Sentences

xiǎo gǒu de wěi ba zài yáo

小狗的尾巴在摇。

The puppy's tail is wagging.

Xiǎo gǒu gāo xìng de yáo zhe wěi ba

小狗高兴地摇着尾巴。

The puppy is happily wagging its tail.

māo de wěi ba hěn zhǎng kě yǐ yòng lái bǎo chí píng héng

猫的尾巴很长，可以用来保持平衡。

A cat's tail is long and can be used to maintain balance.

Trace each character, then write the word on your own.

尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾	尾
巴	巴	巴	巴	巴	巴	巴			